

Số: 253/TB-UBND

Chí Linh, ngày 18 tháng 9 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai Danh sách tổng hợp kết quả kiểm tra, thống kê, đánh giá diện tích cây trồng bị thiệt hại do bão số 4 và mưa lớn gây ra năm 2026 trên bàn phường Chí Linh

Căn cứ Nghị định 09/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ Quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật;

Do ảnh hưởng của bão số 4 và tình hình mưa lớn, ngập úng trên địa bàn phường từ ngày 20/8/2026 đến ngày 24/8/2026, mưa lớn kéo dài đã gây ngập toàn bộ diện tích sản xuất ngoài bãi sông và một phần diện tích sản xuất trong đồng, làm ảnh hưởng, thiệt hại đến diện tích cây trồng của các hộ dân trên địa bàn phường.

Ngày 27/8/2026 UBND phường Chí Linh ban hành Thông báo số 239/TB-UBND Về việc rà soát thiệt hại do bão số 4 và mưa, úng gây ra, thông báo cho các hộ dân có thiệt hại về tài sản, cây trồng kê khai thiệt hại. Ngày 27/8/2026, UBND phường thành lập Tổ kiểm tra, đánh giá mức độ thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn phường Chí Linh năm 2026 (cụ thể về diện tích, thời gian sinh trưởng của cây trồng và mức độ % diện tích cây trồng thiệt hại của các hộ có đơn đề nghị), kết quả như sau:

1. Diện tích rau màu bị thiệt hại: 81.1535 ha, gồm 292 hộ; trong đó:

- Thiệt hại từ 30-70% là: 7,03168 ha
- + Giai đoạn cây con: 0,906 ha
- + Giai đoạn cây đang phát triển: 5,60148 ha
- + Giai đoạn cận thu hoạch: 0,5242 ha
- Thiệt hại trên 70% là: 74,12182 ha
- + Giai đoạn cây con: 2,0093 ha
- + Giai đoạn cây đang phát triển: 38,3892 ha
- + Giai đoạn cận thu hoạch: 33,7234 ha

2. Diện tích lúa sau gieo cấy trên 45 ngày bị thiệt hại là: 32,8966 ha, gồm 183 hộ; trong đó:

- Thiệt hại từ 30-70% là: 16.3304 ha
- Thiệt hại trên 70% là 16.5662 ha

(Cụ thể có danh sách tổng hợp kết quả kiểm tra, thống kê, đánh giá thiệt hại của từng hộ theo TDP kèm theo)

1. UBND phường Chí Linh yêu cầu Tổ trưởng các TDP (có hộ dân bị thiệt hại cây trồng do mưa lớn đã phối hợp với Tổ kiểm tra thống kê rà soát) thực hiện niêm yết công khai "Tổng hợp danh sách kết quả kiểm tra, thống kê, đánh giá thiệt hại của từng hộ" tại nhà văn hoá TDP, đồng thời tuyên truyền để nhân dân nắm được. Thời gian niêm yết, công khai danh sách là 30 ngày (kể từ khi ban hành Thông báo này); Trung tâm dịch vụ Sự nghiệp công tích cực tuyên truyền để người

dân nắm được.

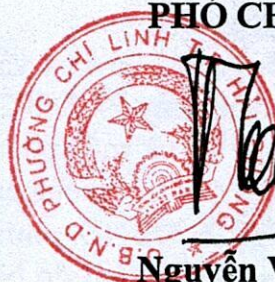
2. Giao Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp ý kiến, xử lý vướng mắc của người dân theo quy định trong thời gian 30 ngày tuyên truyền, niêm yết công khai danh sách các hộ dân có diện tích bị thiệt hại do bão số 4 và mưa lớn gây ra. Tổng hợp báo cáo UBND phường.

Trên đây là Thông báo về việc niêm yết công khai Danh sách tổng hợp kết quả kiểm tra, thống kê, đánh giá diện tích cây trồng bị thiệt hại do bão số 4 và mưa lớn gây ra năm 2026 trên bàn phường Chí Linh. Yêu cầu thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Tổ trưởng các TDP triển khai thực hiện nghiêm túc nội dung Thông báo này./.

Nơi nhận:

- TT Đảng ủy;
- Lãnh đạo UBND phường;
- Thành viên BCĐ PCTT phường;
- Trung tâm dịch vụ Sự nghiệp công phường;
- Tổ trưởng các TDP;
- Lưu VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Tiến



Tổng hợp danh sách kết quả kiểm tra, thống kê, đánh giá thiệt hại của từng hộ
(Kèm theo Thông báo niêm yết công khai số 253/TB-UBND ngày 18/9/2026 của UBND phường Chí Linh)

T T	Họ và tên	Vị trí trồng	Tổng diện tích (m2)	Thiệt hại trên 70% diện tích				Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích				
				Lúa (m2)	Cây hàng năm khác (m2)	Giai đoạn cây đang phát triển	Giai đoạn cận thu hoạch	Lúa	Cây hàng năm khác	Giai đoạn cây đang phát triển	Giai đoạn cận thu hoạch	
				Sau gieo trồng trên 45 ngày	Giai đoạn cây con			Sau gieo trồng trên 45 ngày	Giai đoạn cây con			
Nhân Huệ			Tổng thiệt hại	1.140.501	165.662	20.093	383.892	337.234	163.304	9.060	56.015	5.242
1	Phan Thị Thom	Bên đò, đoàn kết, Hòa Bình	3.120				600	2520				
2	Nguyễn Văn Chua	Bãi lũng	5.400				1800	3600				
3	Bùi Thị Hà	Phân 1 Đoàn kết, quyết thắng, sông con	3.960					3600			360	
4	Bùi Thị Tắm	Khu 5 mẫu+ khu 17 mẫu+ sông con	2.472					2472				
5	Trần Văn Thường	sông con ống chằm, 5 vịnh quang, khu hồ bom, sông con ống Tái	5.060					5060				
6	Bùi Thị Chiên (Son)	phân 1+p2+p3	2.210					2210				
7	Bùi Thị Lương	ngoài lũng	3.600					3600				
8	Bùi Văn Để	Bãi Lũng, Văn minh+ bãi lũng	2.880				1080	1800				
9	Bùi Thị Nhung	Khu 17 mẫu+Hòa Bình	1.008					1008				
10	Đặng Văn Thắng	Hòa Bình, Độc lập, vành sông khu trạm bom	5.760					2520			2520	720
11	Phan Văn Bền (Quý)	Xăng dầu, Chăn nuôi+ trong vườn, Khu 17 mẫu, sông con	5.810				1400	3330			1080	
12	Bùi Văn Hạnh (Ngát)	Hồ ban, bãi tha ma, phân 1 Đoàn kết	2.520					2520				
13	Bùi Văn Ngừ	phân 1, phân thấp hòa bình	4.908					4908				
14	Bùi Thị Tuyên	Sông con, Lô 3 sông con	1.440				1.440					



[illegible]

37	Đặng Văn Mười	rặng lâu, trong vườn	1.800					1800												
38	Đặng Văn Suế	Khu xăng dầu, cống mới, phần 2 quyết thẳng	2.880					1440						1080	360					
39	Bùi Thị Hà (Hùng)	Khu 17 mẫu, khu 3 mẫu, sông con	4.680					720	3960											
40	Trần Thị Mai (Minh)	Trong đồng Khu Hòa bình+đoàn kết, Khu đáp Khê	3.192					552	2640											
41	Phan Duy Thanh	Khu vùng đáp Khê, khu sông con	17.100						17100											
42	Phan Thị VT	tha ma+ khu lồng	1.440												1440					
43	Phan Văn Ưng (Dung)	Khu 17 mẫu đoàn kết, khu chăn nuôi, xăng dầu, sông con, đáp Khê	12.960					6840	6120											
44	Bùi Văn Cát	chân đê, lồng quyết thẳng, sông con, lô 14 mẫu	10.800					8460	2340											
45	Nguyễn Văn Vỹ	Khu 17 mẫu, sông con	1.440					1440												
46	Bùi Văn Tuyền	cống mới	432																432	
47	Phan Văn Mạnh	trong vườn	1.380					1380												
48	Bùi Văn Thu	Khu 17 mẫu, khu chăn nuôi	1.140					1140												
49	Trần Thị Nguyễn (Lâm)	ngoài bãi, biên thê nhà ông khánh	1.080						540										540	
50	Nguyễn Thị Miên	Hòa Bình, sông con Vinh Quang, cống mới, đóc Hòa Bình	3.024					2304						720						
51	Trịnh Thị Châm	Khu chùa cũ, ngoài bãi+ trong đồng	4.440						3240						1200					
52	Bùi Văn Khoát	Bãi Lồng, Lồng Đình	1.800					1800												
53	Vương Thị Minh	Khu Hòa Bình	1.080						1080											
54	Bùi Văn Hạnh	Hòa Bình+ cống mới	1.032					360	672											
55	Nguyễn Văn Đình	Khu văn minh	720											720						
56	Nguyễn Văn Bổng	Khu phần 2, miếu sư	1.440						1440											
57	Trần Văn Huân	sông con, xăng dầu, đồng mo	1.440						1440											
58	Bùi Văn Thắng	phần đóc lập	1.080						720						360					
59	Phan Văn Nguyễn	Khu Đoàn Kết, Khu Chùa	2.280					1800						480						
60	Đặng Văn Chi	trong vườn	2.040					360	1680											
61	Phan Thị Dung	vườn, khu miếu	1.060					480							580					



62	Bùi Văn Sâm (Mùa)	Khu ống Tản, công mới, khu hòa bình, rau xanh	2.412			1260				1152	
63	Bùi Văn Phẩm	chùa cũ	1.080							1080	
64	Trần Văn Bài	sông con, vườn vành sông con, khu văn minh	1.968			1128				840	
65	Nguyễn Văn Chung	Khu phần 1 văn minh	480							480	
66	Bùi Thị Hưng	đoàn kết+quyết thắng, phần 3 văn minh, vườn, đoàn kết	1.920			1920					
67	Phan Văn Tiến		1.850				1850				
68	Đặng Văn Tám	Khu vực công nhà ông Tản	900							900	
69	Đặng Thị Bình	Khu sông con	720		720						
70	Nguyễn Thị Toàn	vườn nhà	900			900					
71	Bùi Văn Dồi	Khu văn minh	1.104		624	480					
72	Bùi Văn Nguyễn	Khu 17 mẫu, sông con	3.600				3600				
73	Phan Văn Tiền	Khu văn minh	3.240				3240				
74	Bùi Văn Tình	văn minh, phần 2	380				170			210	
75	Đỗ Văn Chức	trong vườn	410			410					
76	Bùi Văn Năm	Hòa bình, độc lập, quyết thắng	3.180				480			2700	
77	Nguyễn Thị Nguyễn	bãi ngoài vành sông, phần 1	1.800			1080				720	
78	Phan Văn Lan (Lịch)	phần 1+p2+p3	2.850				2850				
79	Phan Văn Giang	khu văn minh, sông con, ngoài nghĩa trang	1.800			1200				600	
80	Nguyễn Văn Hanh	Vùng 17 mẫu, phần 1 văn minh, phần 1+p2+p3	3.240			840	2400				
81	Bùi Thị Tươi	phần 1 khu 17 mẫu, trong vườn	890							890	
82	Nguyễn Văn Hạnh	Khu Đoàn Kết, Khu Chùa	720				720				
83	Bùi Thị Huyền	Vành sông ngoài bãi khu 6 mẫu, vườn nhà	3.240			2520				720	
84	Bùi Văn Lý	sông con, trong vườn	1.440			1440					
85	Phan Văn Thủy	trong vườn	1.800							1800	
86	Đặng Văn Thủy	khu công mới	672							672	
87	Bùi Xuân Đoạt	chăn nuôi, rừng lâu, lồng đình, thóp	1.375		240		920			215	
88	Nguyễn Văn Pha	phần 1 văn minh	840			840					
89	Nguyễn Thị Cúc	xăng dầu, phần 1 văn minh	1.440			1440					

90	Bùi Văn Thụ (Tuyết)	Khu chăn nuôi, sông con, khu ba mẫu xăng dầu	7.544				7232		312	
91	Bùi Văn Kha	Trong vườn, công mới xóm Hòa bình	1.260				720		540	
92	Phùng Thị Mai	khu sông con, gần sông con	1.298			1118		180		
93	Nguyễn Văn Ứng	Khu vực vườn nhà	648			648				
94	Trần Văn Sâm (Vui)	chăn nuôi, khu 17 mẫu	4.212			4212				
95	Trần Văn Tam	trong vườn	720			720				
96	Bùi Văn Lịch	Khu ông Pha văn minh	3.600			3600				
97	Phan Văn Tú	17 mẫu+vườn, vườn+ phần 1	1.620		900				720	
98	Phan Văn Hòa	Vùng Vinh quang, trong vườn nhà	1.200			840			360	
99	Bùi Văn Phong	Khu sông con (giáp nhà màng ông Chua), Khu bãi lộng	14.040			5040	9000			
100	Phương Thị Đồng	Khu sông con, năm mẫu	1.630			1090	540			
101	Phan Thị Hương	Ngoài bãi lộng, Trong dòng độc lập, khu đoàn kết	10.800			5400	5400			
102	Vũ Thị Mười	Khu gò Tân, vinh quang	540			540				
103	Hoàng Thị Chung	Khu diệc mạ	720			720				
104	Ngô Đức Tiến	Khu năm mẫu Vinh Quang	648				648			
105	Bùi Văn Toàn	Khu sông con anh Đại	1.080				1080			
106	Phan Thị Hải (Quyến)	Trong vườn nhà, Khu Vinh quang	1.620			1080		540		
107	Nguyễn Thị Cát	Vùng Quyết chiến	1.440			1440				
108	Bùi Văn Corn	Khu năm mẫu	1.960		600		1360			
109	Bùi Văn Hải	Khu văn minh, vườn nhà	2.544			1680			864	
110	Bùi Văn Bé	Khu sông con trong vùng Quyết chiến, khu xăng dầu	2.700			2160			540	
111	Bùi Văn Hùng	Khu văn minh	3.240			3240				
112	Bùi Thị Thúy	Trong vùng lô Quyết chiến	2.240			2240				
113	Phan Thị Hiền	Khu diệc mạ Vinh quang	600			240			360	

114	Phan Văn Tuấn (Liên)	bãi lộng, khu văn mẫu, văn minh, đoàn kết, ngoài bãi lộng	14.160			9840	4320				
115	Bùi Văn Tàng	Khu quyết chiến, khu ông Mai, lò gạch diệc mả	4.416			1536	2880				
116	Bùi Văn Bồng (tuyệt)	khu nhà lười ông Chua, ngoài bãi	2.940			2940					
117	Đặng Văn Thanh	Khu bãi cống mới	720			720					
118	Đặng Văn Thư	Khu sông con, vùng vịnh quang, khu lò gạch	1.980			1980					
119	Phan Văn Hai	Khu sông con	2.520				2520				
120	Phan Văn Huỳnh	Khu Đoàn kết, Khu sông con anh Chiến	5.760			2520	3240				
121	Bùi Thị Đào	Ngoài lộng, Đoàn kết, Quyết chiến	2.168			2168					
122	Trần Văn Tú	Khuông Đập Khê, Năm mẩu, Vịnh quang, Quyết chiến, khu sông con, vườn	9.360			6840	2520				
123	Ngô Văn Dũng	Khu sông con thanh gái, khu cống lù, ngoài bãi lộng, bãi tha ma, vùng vịnh quang	10.812			10212			600		
124	Bùi Văn Tuấn (Thảo)	Khu Đập Khê, Xăng dầu	4.200			4200					
125	Phan Thị Duyên (Mạnh)	Bãi Lộng, năm mẩu	7.200			7200					
126	Bùi văn Dũng (Lân)	Khu lò gạch, Vịnh quang, văn minh	4.620			3060	1560				
127	Nguyễn Văn Đạo	Khu lò gạch, trong vườn	960			960					
128	Phạm Thị Biên	Khu sông con(gần ông Bai)+ gò Tân	720			720					
129	Phan Thị Thảo	Bãi lộng	1.080				1080				
130	Phan Văn Tuấn (Hải)	Bãi lộng, trong đồng	6.552				6552				
131	Phan Văn Long	Bãi lộng giữa, lộng cao, lộng đỉnh	23.988			10800	13188				
132	Bùi Thị Ngân	Khu sông con ruộng Đập Khê, vùng Quyết chiến	3.656			2756	900				
133	Vũ Văn Mạnh	Khu ông Mai dọc nghề	720			720					
134	Bùi Thị Dung	Khu Quyết chiến, sông con, bãi lộng	12.240			9360	2880				
135	Bùi Văn Thục	Bãi lộng	10.800			10800					

136	Trần Văn Hùng	Khu lò gạch, Sông con anh Đại, Gò Tân, khu chăn nuôi	5.760			5040				720	
137	Trần Thị Loan	Bãi lộng, khu gò Tân, chùa cũ ngoài bãi	2.520			2520					
138	Bùi Văn Tuấn (Tân)	Bãi lộng	9.360			5760	3600				
139	Nguyễn Văn Thắng	Khu ông Mai dọc Nghè, khu năm mẫu	1.872			1872					
140	Bùi Thị Vỵ	vùng Quyết chiến	240							240	
141	Nguyễn Văn Thư	Bãi lộng đình, khu sông con, khu 14 mẫu vịnh quang	3.000			2160				840	
142	Phan Văn Mai	vành sông con, khu diệc mạ	5.020			1800	3220				
143	Vũ Đình Cự	Khu Vĩnh Quang, Quyết Chiến, Sông con	2.760			2760					
144	Phan Văn Đềm	trong vùng Quyết chiến	2.160			2160					
145	Đặng Thị Lý	Khu Hòa Bình, Khu sông con nhà ông Chấm	2.340			1440				900	
146	Bùi Văn Đại	khu dọc nghè, khu dọc nghè sông con	2.568			1488	1080				
147	Bùi Thị Phương	bãi lộng sông Kinh thầy, trong vùng vịnh quang	4.320			4320					
148	Trần Thị Hà	Khu Quyết chiến, Văn Minh, Đoàn kết	4.500			4140				360	
149	Vũ Văn Hạt	Khu trạm bom, gò tân, vùng Quyết chiến	2.640			2640					
150	Bùi Thị Thảo	Khu vùng Quyết chiến, khu Hòa Bình	3.960			3960					
151	Nguyễn Thị Liên	Vùng Vĩnh Quang, quyết chiến	2.422		360	956,5	1105,7				
152	Bùi Văn Oanh	khu ruộng Đáp Khê, khu xằng dầu	9.506			9506					
153	Bùi Văn Thăng	vùng quyết chiến, khu ông Khánh	2.340			2160				180	
154	Vũ Đình Xuân	vùng quyết chiến	900						900		
155	Phan Văn Biển	Vùng quyết chiến, vườn nhà	1.968			1968					
156	Bùi Văn Phương (Cam)	Bãi Lộng, Khu ruộng Đáp Khê, bãi Lộng sông Thái Bình	13.882			6682	7200				

157	Bùi Văn Đoàn	Khu sông con, vườn nhà, vùng quýt chiến khu quýt trắng, nhà rau sạch, sông con anh Đại	2.832		1392	1440						
158	Trần Văn Quân		1.890		1080		810					
159	Trần Văn Lâm	Khu 14 mẫu vịnh quang bãi lộng, vịnh quang, khu lò gạch	960			960						
160	Đặng Thị Năm		1.908			1260					648	
161	Nguyễn Thị Huệ	Khu gò tần (thương bình)	480				480					
162	Phan Thị Ánh	Vùng vịnh quang, đoàn kết	1.800			1800						
163	Nguyễn Thị Đoàn	vùng quýt chiến, vịnh quang	884			884						
164	Phan Văn Hải	Khu sau nghĩa trang liệt sĩ, khu sông con	1.200			840					360	
165	Nguyễn Thị Nam	Khu quýt chiến, vườn nhà	1.620				1620					
166	Phan Văn Quả	Bãi Lồng đình, vùng Vinh Quang	1.080			1080						
167	Nguyễn Thị Bé	khu ruộng Đập Khê	5.040			5040						
168	Hà Thị Hương	Trong đồng Đập Khê, bãi tha ma, phân 1 xăng dầu, khu sông con ruộng Đập Khê	3.554			1394	2160					
169	Nguyễn Thị Quý		6.120			2520	3600					
170	Vũ Văn Mến	Khu sông con Anh Đại	383			383						
171	Bùi Thị Trăng	khu độc lập, khu vùng vịnh quang	1.738			940					798	
172	Bùi Văn Biền (Xuân)	Khu xăng dầu	720			720						
173	Bùi Văn Nho	Bãi bờ sông, vùng, xăng dầu	4.488				4.488					
174	Bùi Văn Sư	Xăng dầu, vườn miếu, chùa cũ	2.640			2.040	600					
175	Bùi Văn Bộ	Bãi cổng mới, chùa cũ, lò ngói, vườn nhà	3.300			3.060					240	
176	Bùi Thị Hân	Xăng dầu, đồng mo	984		576	408						
177	Đặng Văn Mạnh	Khu đoàn kết ông Kha, vùng sông con	1.260			720	540					
178	Bùi Thị Ngo	Khu chăn nuôi	550			550						
179	Phan Văn Tư	Khu Văn Minh, độc lập	2.160								720	1.440
180	Bùi Thị Chu	Bãi lộng	4.680				2.880				1.800	

181	Đặng Văn Hiến	Vùng quyết chiến, hoà bình, sông con, ngoài lòng dốc đình, dốc hoà bình	4.944			4.260				684	
182	Bùi Văn Đình	Trong đồng, ngoài bãi ven sông	5.400				5.400				
183	Phan Văn Châm	Xăng dầu, chăn nuôi	1.200				1.200				
184	Bùi Văn Được	Khu Chùa cũ, Đoàn kết	1.872			1.872					
185	Phan Thị Lan	Đồng mo, vườn nhà, vườn hoà bình	3.000			3.000					
186	Bùi Văn Biển	Xăng dầu ngoài, xăng dầu trong	5.040				5.040				
187	Phan Thị Thành (Khuong)	Chùa cũ, chăn nuôi	1.800				1.800				
188	Bùi Thị Nhung (Tân)	chăn nuôi	1.008				1.008				
189	Bùi Văn Thọ	chăn nuôi	1.320				1.320				
190	Trần Thị Triền	Đồng mo, xăng dầu	2.520	360		1.080	1.080				
191	Bùi Thị Lan (Đôi)	Khu chăn nuôi, bờ sông công mới	792				792				
192	Nguyễn Văn Trường	khu quyết chiến, xăng dầu	2.250			990	1.260				
193	Phan Văn Chiến	Bờ sông, phần 1 độc lập	1.800			1.800					
194	Bùi Văn Chấn	Quyết thắng	360							0	360
195	Bùi Văn Huy	Vành sông, khu rau xanh	1.200			1.200					
196	Bùi Văn Ngai	Vườn nhà, khu quyết thắng	2.160							2.160	
197	Bùi Văn Luận	Xăng dầu trong, xăng dầu ngoài, đồng mo	5.640			240	5.400				
198	Bùi Văn Tuyên	Bãi bên chợ lành, công ông Tân, khu vực 17 mẫu, xăng dầu, chùa cũ, đồng mo	7.920			6.624				1.296	
199	Bùi Văn Hạnh	Bãi Lồng, xăng dầu trong	7.560			1.800	5.760				
200	Nguyễn Thị Xoa	Vườn, chùa cũ, lồng ông Hối	2.240				1.440				800
201	Nguyễn Thị Xuân	Xăng dầu ngoài, xăng dầu trong	3.980			2.000	1.620			360	
202	Bùi Văn Doan	Khu xăng dầu, đồng mo, chùa cũ	6.120			2.520	3.600				
203	Phan Thị Hạnh	Khu xăng dầu	1.152				1.152				
204	Phan Thị Lương	Khu xăng dầu	1.080				1.080				

205	Bùi Thị Đạo (Ly)	Xăng dầu, 6 mẫu, đồng mo	2.930		1.980					950
206	Vũ Thị Doan	Hồ ban rau sạch, vịnh quang	2.880			2.880				
207	Phan Thị Huân	Khu độc hoà bình	900			900				
208	Bùi Văn Mậu	Ngoài bãi, đồng mo	2.640			2.640				
209	Bùi Thị Liên	Bãi lũng, đồng mo, xăng dầu	2.340			1.440			900	
210	Đặng Văn Giang	Khu xăng dầu, công mới Hoà Bình, độc lập	3.860			1.260	2.160		440	
211	Bùi Văn Toan	Độc lập, quyết chiến	1.980			540	1.440			
212	Bùi Văn Tài	Đồng mo, bãi lũng, xăng dầu, chăn nuôi	3.600				2.520		1.080	
213	Bùi Văn Sơn (Thom)	Khu bờ sông, chăn nuôi, xăng dầu, chăn tre	7.920			864	5.616		1.080	360
214	Bùi Văn Xuân	Xăng dầu, chùa cũ	1.440		1.440					
215	Bùi Văn Thiệt	Lũng, chùa cũ	2.040				1.080			960
216	Bùi Văn Nhập	Bãi lũng	360		360					
217	Bùi Tư Đà	Quyết thắng	1.080		1.080					
218	Đặng Văn Chu	Lũng đình, bãi ngoài sông, trong đồng, quyết chiến	3.708			1.188	2.520			
219	Bùi Văn Ca	khu độc lập	840						840	
220	Trần Thị Huynh	Vùng quyết chiến, vịnh quang	4.320			720	3.600			
221	Phan Văn Trưóc	Khu chăn nuôi, bờ sông công mới	1.440			1.440				
222	Bùi Văn Thoa	Khu chăn nuôi	792			792				
223	Phan Văn Trường	Ngoài bãi, lô 3, khu độc lập	2.568		408		2.160			
224	Bùi Văn Phúc (Nước)	Khu sông con anh Đại, Chùa cũ	1.200				1.200			
225	Bùi Thị Nhài (Hải)	phan 2	1.080				1.080			
226	Bùi Văn Chi	xăng dầu	504				504			
227	Lê Thị Huệ	Bờ sông cột đèn, chăn tre	1.260				1.260			
228	Tăng Thị Đào	Khu chăn nuôi, bờ sông	3.960			3.960				
229	Bùi Văn Châm	Xăng dầu, bãi lũng, đồng mo	5.040			720	4.320			
230	Bùi Văn Cầu	Lũng đình, vắn minh, bãi lũng	5.472			1.608	3.864			

231	Trần Thị Đào	Vinh Quang, nhà văn hoá, khu riệc mạ Vinh Quang	2.340			900	1.440				
232	Đặng Văn Cải	Vành sông con, xăng dầu độc lập, vườn nhà bãi lũng, vườn	3.120			1.080				2.040	
233	Đặng Thị Thảo		9.000			5.400	3.600				
234	Nguyễn Thị Gân	Khu rau sạch, trong vùng, xăng dầu	3.640		3.240					400	
235	Bùi Văn Hoàn	Ngoài bãi cột đèn	5.400			3.240	2.160				
236	Nguyễn Văn Tuấn	Khu Đáp Khê, phần 2 độc lập	4.934				4.934				
237	Bùi Văn Kỳ	Khu Độc lập, đồng mo, chùa cũ	5.860				4.780			1.080	
Cao Đường			0								
1	Lê Văn Sang	Lô 7+8 cửa đình	1.254	280					974		
2	Lê Văn Khoa	Lô 7+8 cửa đình	1.817	1817							
3	Phạm Thị Lâm	Lô 3 hàng cây	3.424	3424							
4	Lê Văn Trọng	Lô 7 Cửa đình	165						165		
5	Lê Văn Hùng	Lô 7+8 cửa đình	965	965							
6	Lê Thế Trường	Lô 2 hàng cây	3.637	3637							
7	Bùi Thị Gấm	Lô 7+8 cửa đình	1.918	1918							
8	Phạm Thị Chải	Lô 7 Cửa đình	441	441							
9	Lê Thị Vân	Lô 7 Cửa đình	574	574							
10	Nguyễn Văn Là	Lô 7 Cửa đình	276	276							
11	Nguyễn Thị The	Lô 7+8 cửa đình	1.034						1.034		
Cổ Châu			0								
1	Trần Thị Chính (hòa bình)	Chân quán	600						600		
2	Trần Thị Chính (tu ninh)	Khu 4 mẫu 6	1.900						1.900		
3	Lê Thanh Tấn	Khu 4 mẫu 6	1.128						1.128		
4	Trần Văn Tuyên	Khu 4 mẫu 6	760						760		
5	Phan Thị Vân	Khu mẫu 3	1.080						1.080		
6	Bùi Văn Tiến	Khu 4 mẫu 6	1.800						1.800		
7	Lương Thị Lập	Khu nhân giống	1.500	1500							
8	Trần Văn Trọng	Khu 4 mẫu 6	624						624		
9	Nguyễn Văn Phan	Lô 6 bãi dưới, giáp nương	920						920		
10	Lê Văn Nét	Khu 4 mẫu 6	300						300		
11	Trần Văn Toan	Khu 4 mẫu 6	480	480							
12	Đỗ Thị Giang	Khu ven Dâu	720						720		
13	Bùi Văn Khanh	Khu Mã Giác	820						820		
14	Nguyễn Văn Quyết	Khu 4 mẫu 6	1.260						1.260		
15	Bùi Văn Long	Khu 4 mẫu 6	2.016						2.016		

[illegible]

[illegible]

35	Phạm Văn Quy	Khu 7 mẫu	1.500	1500															
36	Đỗ Thị Soạn	Khu 7 mẫu	1.930																
37	Phạm Thanh Du	khu mẫu	99																
38	Đổng Thị Mừng	khu mẫu	296																
39	Phạm Văn Biên	khu mẫu	759																
40	Nguyễn Thị Văn	Chân tre, đồng năng	1.460																
41	Nguyễn Văn Khu	Nhện 2	6.100	6100	1460														
42	Nguyễn Văn Mạnh	vườn nhà	180																
43	Phạm Huy Sang	khu mẫu	518																
44	Phạm Văn Giới	khu mẫu	490																
45	Đỗ Văn Thóa	Độc 1	1.151	1151															
46	Nguyễn Thị Tuyền	Độc 2	2.455																
47	Nguyễn Văn Biện	Khu 7 mẫu	580																
48	Nguyễn Tiến Vinh	Quán chiến	1.805	1805															
49	Phan Quế Dương	Khu mẫu	374																
50	Nguyễn Thị Bút	khu mẫu	476																
51	Triệu Bá Sơn	khu cửa làng	360																
52	Đỗ Văn Song	khu mẫu	203																
53	Phạm Văn Luyện	Khu mẫu	390																
54	Nguyễn Văn Bằng	Mã khoai	200																
55	Lương Mạnh Sóng	khu 7 mẫu	1.878	1878															
56	Phạm Văn Nguyên	khu mẫu	600																
57	Đỗ Thị Tập	mã khoai	921																
58	Nguyễn Văn Lập	Đồng dưới	360																
59	Phạm Huy Khương	Khu mẫu	400																
60	Lương Quang Kiên	Độc 2	720	720															
61	Hoàng Sinh Khôi	khu 7 mẫu	2.424																
62	Trần Văn Thủy	khu mẫu	420																
63	Nguyễn Văn Thủy	Khu mẫu	626																
64	Nguyễn Thị Toan	Khu 7 mẫu	2.060	2060															
65	Đỗ Duy Phê	khu 7 mẫu	1.364																
66	Nguyễn Đình Thành	Đồng Bưởi	1.488	1488															
67	Cao Văn Hải	Đồng Bưởi	2.160	2160															
68	Trần Thị Thủy	Khu mẫu	139																
69	Nguyễn Thị Nghĩa	Cầu Ngã công làng	360																
70	Nguyễn Tiến Hiếu	Khu mẫu	356																
71	Triệu Bá Nhất	Khu cửa làng	101																
72	Triệu Bá Hanh	vườn nhà	120																
73	Vũ Đình Quảng	khu mã khoai	270																
74	Vũ Duy Là	Đồng Bưởi	1.680	1680															
75	Phạm Văn Thủy	Khu mẫu	240																

76	Nguyễn Văn Bàng	Độc 2, Khu ô gà 1+2	3.023			1597			1.024		402	
----	-----------------	---------------------	-------	--	--	------	--	--	-------	--	-----	--

PHÒNG